TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HÀ TĨNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 62/2023/HNGĐ-ST Ngày: 22-9-2023 *Vv:* Tranh chấp Hôn nhân và gia đình	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà:* Ông Trần Khắc Hoàng

- *Các Hội thẩm nhân dân*: Ông Nguyễn Tất Thể

Ông Bùi Văn Hồng

- ***Thư ký phiên tòa***: Hoàng Thị Hoa - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh tham gia phiên toà:*** Bà Dương Thị Thanh H - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh mở phiên toà Hôn nhân gia đình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 78/2023/TLST - HNGĐ ngày 24 tháng 5 năm 2023 về việc "Tranh chấp hôn nhân gia đình". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phiên tòa dân sự sơ thẩm số: 70/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 8 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa sơ thẩm số 36/2023/QĐ-ST ngày 06/9/2023, giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn***: Anh Lưu Văn N; sinh năm 1992; Nơi đăng ký hộ khẩu trước khi xuất cảnh: Thôn T, xã Đ, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh. Hiện đang lao động tại Hàn Quốc (Yêu cầu xét xử vắng mặt)

- ***Bị đơn***: Chị Nguyễn Thị Mỹ D, sinh năm 1995; địa chỉ: Thôn V, xã Đ, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh (Có mặt)

Người tham gia tố tụng khác: Ông Lưu Văn Đ (Bố anh Lưu Văn N), sinh năm 1958; địa chỉ: Xóm A, thôn T, xã Đ, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo nội dung Đơn khởi kiện, Bản tự khai nguyên đơn anh Lưu Văn N *trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: anh Lưu Văn N và chị Nguyễn Thị Mỹ D đăng ký kết hôn trên cơ sở tự nguyện, không bị ép buộc, lừa dối tại Ủy ban nhân dân xã T (nay là xã Đ), huyện T, tỉnh Hà Tĩnh vào ngày 17/01/2019. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc với nhau được một khoảng thời gian tại gia đình chồng. Cuối năm 2019, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm và bất đồng về vấn đề kinh tế nên vợ chồng tranh cãi dần mất tình cảm, từ đó chị D

đã đưa con về nhà ngoại sinh sống. Tháng 02/2020, anh N về Việt Nam để thăm gia đình và cũng để hàn gắn chuyện tình cảm vợ chồng, tuy nhiên không đạt được kết quả. Sau đó anh N sang Hàn Quốc và từ đó đến nay chưa về nước lần nào, từ đó vợ chồng ít khi liên lạc với nhau, không ai quan tâm đến cuộc sống của ai.

Nhận thấy, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng chỉ tồn tại trên danh nghĩa nên anh Lưu Văn N đề nghị Tòa án giải quyết được ly hôn với chị Nguyễn Thị Mỹ D.

- Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có một con chung là cháu Lưu Gia H1, sinh ngày 28/10/2019. Con ở cùng chị D từ nhỏ, anh N đang lao động tại Hàn Quốc nên không thể trực tiếp chăm sóc con nên anh N có nguyện vọng giao con chung cho chị Nguyễn Thị Mỹ D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh N tự nguyện cấp dưỡng mỗi tháng 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) cho đến khi con trưởng thành.

- Về tài sản chung và nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, anh Lưu Văn N yêu cầu được xét xử vắng mặt và ủy quyền việc giao nhận các tài liệu, chứng cứ cho ông Lưu Văn Đ, sinh năm: 1958, địa chỉ: xóm A, thôn T, xã Đ, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh

Quá trình làm việc ông Lưu Văn Đ có văn bản trình bày đồng ý chấp nhận việc ủy quyền giao nhận tại liệu của anh Lưu Văn N

Quá trình làm việc và tại phiên tòa chị Nguyễn Thị Mỹ D *trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Chị D đã biết việc anh Lưu Văn N có yêu cầu ly hôn, chị đã được xem toàn bộ hồ sơ khởi kiên ly hôn của anh N gửi và Tòa án đã thụ lý, giải quyết, đồng thời xác nhận những nội dung về thời gian kết hôn, về con chung là đúng. Sau khi sinh con được một thời gian vì không có ai giúp đỡ trông nom con nên chị đã về nhà bố mẹ ở cho đến naychị. Chị thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn, cãi vã nhau liên quan đến kinh tế, tiền bạc trong gia đình. Anh N chỉ gửi tiền sữa cho con chứ không gửi tiền về cho chị và gần 01 năm nay anh N cũng không gửi tiền sữa về cho con nữa. Tuy nhiên chị cho rằng vợ chồng vẫn thường xuyên liên lạc với nhau, chị vẫn có tình cảm với anh N nên chị không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung cháu Lưu Gia H1, sinh ngày 28/10/2019. Con được chị chăm sóc từ nhỏ đến nay, chị luôn hoàn thành trách nhiệm của một người mẹ. Còn anh Lưu Văn N đã từ lâu không thể hiện tình cảm, trách nhiệm gửi tiền về nuôi con. Anh N đề nghị sau khi ly hôn cấp dưỡng tiền nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng là thể hiện sự không trách nhiệm, chi ly, tính toán với chính con đẻ. Nếu ly hôn chị có nguyện vọng nuôi cháu Lưu Gia H1 và đề nghị Tòa án căn cứ vào quy định của pháp luật, xem xét điều kiện thực tế của việc nuôi dạy trẻ hiện nay tuyên buộc anh Lưu Văn N phải cấp dưỡng nuôi con chung 4.000.000 đồng mỗi tháng cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: Trong quá trình hôn nhân vợ chồng có tài sản chung là Quyền sử dụng đất thửa số 1245, tờ bản đồ số 06, diện tích 279,2 m^2 tại địa

chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh (vị trí thửa đất như tại giấy chứng nhận QSDĐ số Đ438681 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 22/10/2021 cho vợ chồng). Giá trị thửa đất này khoảng 200.000.000 đồng. Tuy anh N không yêu cầu giải quyết về tài sản chung nhưng chị D yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung vợ chồng là thửa đất nói trên. Chị D đề nghị được giao quyền sử dụng thửa đất đó và chị sẽ đưa lại cho anh Lưu Văn N phần tiền bằng ½ giá trị thửa đất nêu trên.

Tại biên bản làm việc tại Tòa án ngày 17/7/2023 chị và anh N (thông qua gọi điện thoại video có sự chứng kiến của ông Lưu Văn Đ, bố đẻ anh N) đã thống nhất vợ chồng có tài sản chung là thửa đất nói trên như chị D trình bày, ngoài ra không có tài sản gì khác. Nay chị D yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung vợ chồng thửa đất trên anh N hoàn toàn đồng ý. Tại buổi làm việc vợ chồng tự nguyện, thống nhất thỏa thuận giá trị thửa đất này là 400.000.000 đồng. Vợ chồng thống nhất chị D được toàn quyền sở hữu sử dụng thửa đất trên và đưa lại cho anh N số tiền 200.000 đồng tương ứng giá trị ½ thửa đất. Nay chị giữ nguyên nội dung đã thỏa thuận và chị yêu cầu Tòa án ghi nhận, công nhận sự thỏa thuận này của vợ chồng về phân chia tài sản chung là thửa đất1245, tờ bản đồ số 06, diện tích 279,2 m^2 tại địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh nói trên.

Đại diện VKSND tỉnh Hà Tĩnh sau khi nhận xét việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Thư ký và các đương sự đã phân tích nội dung vụ việc, các vấn đề đương sự đã thỏa thuận thống nhất được với nhau và đề nghị Tòa án áp dụng Điều 369, Điều 370 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, khoản 1 Điều 51, 56, 81, 82, 83 123, 127 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Nghị quyết 326/2016/UBTVQHH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Lưu Văn N. Xử cho anh Lưu Văn N được ly hôn với chị Nguyễn Thị Mỹ D. Về con chung: Giao con chung cháu Lưu Gia H1, sinh ngày 28/10/2019 cho chị Nguyễn Thị Mỹ D trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, anh Lưu Văn N phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi con trưởng thành. Về tài sản chung: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, giao chị D sở hữu sử dụng tài sản chung vợ chồng là thửa đất số 1245, tờ bản đồ số 06, diện tích 279,2 m^2 tại địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh (Đã được cấp GCNQSD đất mang tên vợ chồng) và chị D có trách nhiệm đưa lại cho anh N giá trị ½ thửa đất với số tiền là 200.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến trình bày của đương sự và đại diện Viện kiểm sát; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: anh Lưu Văn N đang sinh sống làm việc tại Hàn Quốc theo lời chứng của Đ1 tại Hàn Quốc. Vì vậy, Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh đã thụ lý vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết theo quy định tại Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do điều kiện công việc nên anh N yêu cầu được vắng mặt trong toàn bộ quá trình xét xử và các tài liệu liên quan đến vụ án đề nghị Tòa án gửi về cho ông Lưu Văn Đ là bố đẻ của anh nhận nên căn cứ quy định tại

Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành mở phiên tòa xét xử vắng mặt anh N theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Lưu Văn N và chị Nguyễn Thị Mỹ D đã tuân thủ các điều kiện kết hôn và hai người đã đăng ký kết hôn vào ngày 17/01/2019 tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh. Căn cứ quy định về điều kiện kết hôn của Luật hôn nhân và gia đình xác định hôn nhân giữa anh N và chị D là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn, anh N đi lao động tại nước ngoài, thời điểm đó chị D có bầu. Đến tháng 10 năm 2019 chị D sinh con, tháng 01 năm 2020 anh N về nước được khoảng 10 ngày, sau đó đi sang Hàn Quốc từ đó đến nay chưa về nước lần nào. Tháng 6 năm 2020 chị D đưa con về nhà bố mẹ đẻ sống do ông bà nội không hỗ trợ giữ cháu cho chị D đi làm. Chị D trình bày từ khi anh N đi đến nay chỉ gửi tiền sữa cho con chứ không gửi các chi phí sinh hoạt khác nên vợ chồng thường xuyên cãi nhau về vấn đề đó và một số mâu thuẫn khác, tuy nhiên đã được giải quyết. Lý do anh N không gửi tiền về là vì không tin tưởng chị. Chị D vẫn còn tình cảm với anh N, nay anh N có yêu cầu ly hôn chị không đồng ý.

Tại buổi làm việc với ông Nguyễn Tuấn T (bố đẻ chị D) vào ngày 08/9/2023 tại địa phương, ông T cũng phán ánh: Chị D kết hôn với anh N ngay từ đầu đã không thuận lợi vì có nhiều điều không phù hợp, quá trình chung sống vợ chông xảy ra nhiều mâu thuẫn. Hiện tại chị D và cháu H1 đang sống với vợ chồng ông, anh N không quan tâm vợ con. Quan điểm của ông là vợ chồng N, D sống không hạnh phúc nên đề nghị Tòa án giải quyết cho N và D ly hôn nhau sớm để giải phóng cho nhau và ổn định cuộc sống, làm ăn, nuôi dạy con cái.

Chính quyền địa phương tại buổi làm việc ngày 08/9/2023 phán ánh: Theo năm bắt tình hình, thông tin thì chị D anh N quen biết nhau qua mạng xã hội, việc kết hôn của hai vợ chồng là tự nguyện, sau khi kết hôn một thời gian thì anh N đi XKLĐ tại Hàn Quốc, quá trình chung sống có sự xa cách lâu năm, mẹ con chị D đã về ở với bố mẹ đẻ từ lâu. Vợ chồng mâu thuẫn như thế nào thì địa phương không biết. Vì vậy việc anh N yêu cầu ly hôn với chị D chính quyền địa phương không có ý kiến và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án chị D không trí ly hôn nhưng tại phiên tòa chị xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, hơn một năm nay vợ chồng không liên lạc, không quan tâm, không còn tình cảm với nhau nên chị thay đổi ý kiến và nhất trí ly hôn anh Lưu Văn N.

HĐXX thấy rằng tình cảm vợ chồng là tự nguyện, phải từ hai phía, không thể gò bó, ép buộc. Anh Lưu Văn N khẳng định không còn tình cảm với chị Nguyễn Thị Mỹ D và mong muốn ly hôn. Rõ ràng, quan hệ vợ chồng giữa anh N và chị D đã trầm trọng, vợ chồng không còn tin tưởng lẫn nhau. Bản thân anh N khẳng định không muốn tiếp tục cuộc hôn nhân với chị D, vợ chồng bất đồng quan điểm sống nên xảy ra một số mâu thuẫn, cuộc sống vợ chồng không thể hàn gắn. Tại phiên tòa chị D cũng thấy rằng tình cảm vợ chồng không còn nên nhất trí ly hôn anh N. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu của anh Lưu Văn N xử cho

anh được ly hôn chị Nguyễn Thị Mỹ D để mỗi người tự xây dựng cuộc sống mới tốt đẹp hơn.

[2.2] *Về con chung*: Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có một con chung là cháu Lưu Gia H1, sinh ngày 28/10/2019.

Anh Lưu Văn N và chị Nguyễn Thị Mỹ D đều thống nhất giao con chung cho chị D chăm sóc nuôi dưỡng. Nên cần chấp nhận sự thỏa thuận của các đương sự giao con chung cho chị D tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp với quy định pháp luật và điều kiện hoàn cảnh mỗi bên. Anh Lưu Văn N có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung không được ai ngăn cấm, cản trở.

Về mức cấp dưỡng: Điều 116 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 quy định "*Mức cấp dưỡng do người có nghĩa vụ cấp dưỡng và người được cấp dưỡng hoặc người giám hộ của người đó thỏa thuận căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết"*

Anh N đề nghị cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000 đồng mỗi tháng cho đến khi con trưởng thành; còn chị D cho rằng mức cấp dưỡng anh N đưa ra là thấp không đủ nuôi con nên không đồng ý và tại biên bản lấy lời khai ngày 08/9/2023 chị yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 4.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy: *Tiền cấp dưỡng nuôi con bao gồm những chi phí tối thiểu cho việc nuôi dưỡng và học hành của con và do các bên thỏa thuận. Trong trường hợp các bên không thỏa thuận được thì tùy vào từng trường hợp cụ thể, vào khả năng của mỗi bên mà quyết định mức cấp dưỡng nuôi con cho hợp lý.* Cháu Lưu Gia H1 hiện đang 04 tuổi, cháu đang học mẫu giáo tại xã Đ, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh. Căn cứ mặt bằng chung tại địa bàn xã Đ, huyện T thì yêu cầu cấp dưỡng tiền nuôi con chung của chị D không quá cao. Tuy nhiên, xem xét điều kiện thực tế của anh N lao động tự do ở nước ngoài thu nhập không ổn định, phải trang trải cuộc sống. Vì vậy HĐXX xem xét và buộc anh N cấp dưỡng nuôi con chung cho chị D mỗi tháng 3.000.000 đồng cho đến khi cháu Lưu Gia H1 đủ 18 tuổi là phù hợp.

[2.3] Về tài sản chung:

Trong thời kỳ hôn nhân anh Lưu Văn N và chị Nguyễn Thị Mỹ D trình bày thống nhất vợ chồng tạo lập được tài sản chung là thửa đất số 1254, tờ bản đồ số 6, diện tích 279,7 m^2 tại thôn T, xã Đ, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ438681 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 22/10/2021 mang tên Lưu Văn N và Nguyễn Thị Mỹ D (Sơ đồ, vị trí thửa đất như tại Giấy CNQSDĐ số Đ438681ngày 22/10/2021 nói trên). Tòa án đã tiến hành xác minh và UBND xã Đ có xác nhận, xác định thửa đất trên là tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng chung hợp pháp của vợ chồng anh Lưu Văn N và chị Nguyễn Thị Mỹ D, hiện tại không có tranh chấp.

Tại biên bản ghi nhận ý kiến giữa chị Nguyễn Thị Mỹ D và anh Lưu Văn N ngày 17/7/2023, anh N và chị D đều đồng ý thống nhất giá trị thửa đất nêu trên là 400.000.000 đồng. Chị D và anh N tự nguyện thống nhất thỏa thuận: Giao cho chị Nguyễn Thị Mỹ D có quyền sở hữu, quản lý, sử dụng thửa đất số 1254, tờ bản đồ số 6, diện tích 279,7 m^2 tại thôn T, xã Đ, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh,

đã được UBND huyện T cấpgiấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ438681 ngày 22/10/2021 mang tên Lưu Văn N và Nguyễn Thị Mỹ D; chị Nguyễn Thị Mỹ D có trách nhiệm đưa lại cho anh Lưu Văn N số tiền tương ứng với giá trị ½ thửa đất là 200.000.000 đồng. Chị Nguyễn Thị Mỹ D có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên từ tên vợ chồng sang tên chị D.

Sau khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử, chị D có ý kiến cho rằng thỏa thuận vợ chồng về giá trị thửa đất là 400.000.000 đồng là cao (theo chị là chỉ 200.000.000 đồng) và chị có đơn yêu cầu định giá tài sản để làm căn cứ giải quyết. Tuy nhiên vào ngày 09/9/2023 chị đã làm đơn xin rút lại đơn yêu cầu định giá tài sản đồng thời khẳng định giá trị thửa đất vợ chồng đã thỏa thuận là 400.000.000 đồng là phù hợp nên chị đề nghị Tòa án giữ nguyên và ghi nhận, công nhận nội dung vợ chồng đã thỏa thuận về giá trị thửa đất, cách phân chia tại biên bản làm việc ngày 17/7/2023. Tại phiên tòa chị giữ nguyên ý kiến về phân chia tài sản chung vợ chồng là thửa đất nói trên như vợ chồng đã thỏa thuận.

Xét thấy thỏa thuận giữa anh Lưu Văn N và chị Nguyễn Thị Mỹ D về gải quyết tài sản chung vợ chồng là hoàn toàn tự nguyện, không trái quy định pháp luật, do đó, cần ghi nhận và công sự thỏa thuận của vợ chồng về giải quyết tài sản chung đối với thửa đất nói trên.

[3] Về án phí và quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn phải chịu án phí dân sự theo luật định. Nguyên đơn, bị đơn cóa quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 28, 37, 227, 469, 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các điều 51, 56, 57, 81, 82, 83, 123, 127 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Lưu Văn N được ly hôn chị Nguyễn Thị Mỹ D

2. Về con chung: Xử giao con chung là cháu Lưu Gia H1, sinh ngày 28/10/2019 cho chị Nguyễn Thị Mỹ D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Anh Lưu Văn N được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở, ngăn cấm.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con: Anh Lưu Văn N có trách nhiệm cấp dưỡng tiền nuôi con chung mỗi tháng 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) cho đến khi con đủ 18 tuổi.

3. Về tài sản chung: Ghi nhận sự thỏa thuận tự nguyện giữa anh Lưu Văn N và chị Nguyễn Thị Mỹ D về tài sản như sau: Giao cho chị Nguyễn Thị Mỹ D quyền sở hữu quản lý, sử dụng thửa đất số 1254, tờ bản đồ số 6, diện tích 279,7 m^2 tại thôn T, xã Đ, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh, đã được Ủy ban nhân dân huyện T

cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ438681 ngày 22/10/2021 mang tên Lưu Văn N và Nguyễn Thị Mỹ D (Sơ đồ, vị trí thửa đất như tại Giấy CNQSDĐ số Đ438681 cấp ngày 22/10/2021 của UBND huyện T, Hà Tĩnh). Chị Nguyễn Thị Mỹ D có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên từ tên Lưu Văn N và Nguyễn Thị Mỹ D sang tên chị Nguyễn Thị Mỹ D theo quy định pháp luật.

Chị Nguyễn Thị Mỹ D có trách nhiệm đưa lại cho anh Lưu Văn N số tiền tương ứng với giá trị ½ thửa đất là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án thì người phải thi hành án phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án và người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về án phí : Áp dụng Điều 147, điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 buộc anh Lưu Văn N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm (Đã nộp theo biên lai số 0000535 ngày 24/5/2023 tại Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Hà Tĩnh) và 300.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con.

Chị Nguyễn Thị Mỹ D và anh Lưu Văn N mỗi người phải chịu 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị Mỹ D có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Lưu Văn N vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Hà Tĩnh;
- Cục THADS tỉnh Hà Tĩnh;
- UBND xã;
- Đương sự;
- Lưu HS, TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Trần Khắc Hoàng